

1. Sản xuất nông nghiệp Vụ Hè Thu đến ngày 15 tháng 7 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /7/2020)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa Hè Thu	43.741	44.250	101,16
Các loại cây khác			
Ngô	1.655	1.836	110,94
Khoai lang	77	85	110,39
Vùng	239	368	153,97
Lạc	98	147	150,00
Rau các loại	2.003	1.472	73,49
Đậu các loại	3.213	3.528	109,80

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2020
(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /7/2020)

Đơn vị: %

	Thực hiện 6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Tháng 7 năm 2020 so với tháng 6 năm 2020	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Toàn ngành công nghiệp	92,36	114,11	96,52	92,98
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	92,81	102,96	92,15	92,70
Khai thác quặng kim loại	116,61	104,79	158,19	122,25
Khai khoáng khác	91,75	102,85	89,96	91,44
Công nghiệp chế biến, chế tạo	83,76	119,52	88,15	84,41
Sản xuất chế biến thực phẩm	95,47	105,60	109,64	97,53
Sản xuất đồ uống	81,87	101,15	100,04	84,64
Dệt	102,56	109,30	106,99	103,23
Sản xuất trang phục	126,28	121,70	142,46	128,29
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,96	113,00	109,75	103,16
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	111,62	102,42	131,26	113,94
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,54	104,12	96,75	94,88
In, sao chép bản ghi các loại	97,43	110,18	123,57	101,10
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	88,06	108,12	118,63	92,02
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	79,07	114,82	102,41	82,78
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	91,09	107,81	92,36	91,25
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	96,17	108,67	104,26	97,48
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	62,39	111,68	70,37	63,74
Sản xuất kim loại	82,19	123,83	83,32	82,36

	Thực hiện 6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Tháng 7 năm 2020 so với tháng 6 năm 2020	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	68,37	103,94	76,76	69,66
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	93,23	119,28	109,64	95,70
Sản xuất phương tiện vận tải khác	126,60	114,76	139,29	128,57
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	78,74	103,45	79,26	78,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	130,07	128,86	157,76	134,35
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	96,72	105,93	98,48	96,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	133,58	100,71	143,99	135,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không	133,58	100,71	143,99	135,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,76	103,69	91,32	103,96
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,10	103,59	89,56	106,22
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	82,00	104,75	114,39	85,76

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /7/2020)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2020	Ước tính tháng 7 năm 2020	Cộng dồn 7 tháng năm 2020	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tên sản phẩm						
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	276,8	291,0	726,6	172	55,00
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	102,2	107,0	706,5	154,62	140,68
Đá xây dựng khác	1000 M3	179,8	184,3	1.099,1	89,91	91,24
Mực đông lạnh	Tấn	45,3	48,0	246,4	82,77	77,19
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	177,2	165,0	768,6	133,09	104,20
Thức ăn cho gia súc	Tấn	959,5	1.114,7	7.222,0	96,64	79,70
Bia đóng lon	1000 lít	5.420,0	5.517,0	30.163,0	100,31	84,48
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	538,0	568,0	3.823,0	91,42	90,45
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	24,0	23,6	149,6	128,68	77,76
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn	246,5	266,5	1.594,1	118,63	92,02
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	9.525,2	10.269,0	78.818,9	92,36	91,25
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.828,6	7.995,9	33.738,8	65,86	53,59
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	5.187,1	5.611,6	36.961,9	35,17	38,03
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	280,2	356,0	2.309,0	83,06	81,75
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên	Triệu đồng	4.214,5	4.393,0	30.857,7	94,37	94,76
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.163,9	1.172,1	7.966,3	146,18	135,38
Điện thương phẩm	Triệu KWh	116,9	117,7	635,1	102,24	104,50
Nước uống được	1000 m3	1.963,5	2.156,9	12.641,1	114,39	105,14
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.300,8	7.778,3	52.742,3	121,35	116,08

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 7 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /7/2020)

	Thực hiện tháng 6 năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2020 (tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	435,79	484,06	2.396,56	47,56	128,90
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	275,11	308,08	1.454,36	43,69	116,69
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	128,77	136,90	589,50	72,85	85,77
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	31,18	20,40	141,30	75,75	90,63
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	79,34	93,18	368,91	52,57	79,20
Vốn nước ngoài (ODA)	67,00	78,00	495,95	38,45	672,10
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	95,13	107,01	597,73	48,78	145,04
Vốn cân đối ngân sách huyện	95,13	107,01	597,73	52,35	145,04
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	88,47	82,70	525,14	47,12	138,75
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	65,55	68,97	344,47	71,04	171,64
Vốn cân đối ngân sách xã	65,55	68,97	344,47	74,95	171,64
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	60,76	66,79	333,89	73,38	192,85
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /7/2020)

	Thực hiện tháng 6 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2020 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	3.350,38	3.553,68	22.389,65	106,76	100,87
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.575,58	1.641,29	10.187,49	131,37	117,26
Hàng may mặc	131,13	143,33	1.016,99	75,24	77,32
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	379,70	382,02	2.521,98	93,12	90,74
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	14,27	14,89	105,89	56,29	51,53
Gỗ và vật liệu xây dựng	162,08	179,45	978,96	98,17	78,08
Ô tô các loại	386,97	451,67	2.413,90	145,27	162,27
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	166,03	182,32	1.145,43	81,69	73,93
Xăng, dầu các loại	252,50	261,88	1.784,54	80,50	84,75
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	42,86	43,97	304,06	102,11	79,30
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	27,89	31,34	279,33	59,75	76,16
Hàng hóa khác	123,34	128,31	1.092,75	50,79	65,62
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	88,04	93,21	558,33	150,83	140,75

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 7 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /7/2020)

	Thực hiện tháng 6 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2020 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	369,57	451,33	2.353,59	91,75	75,52
Dịch vụ lưu trú	16,01	22,05	122,23	73,76	64,12
Dịch vụ ăn uống	353,56	429,28	2.231,37	92,92	76,27
Du lịch lữ hành	0,86	2,04	7,19	83,67	47,39
Dịch vụ tiêu dùng khác	119,75	142,55	792,05	102,77	83,45

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /7/2020)

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2020 so với:				Đơn vị: %
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 7 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 6 năm 2020	Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,36	103,62	100,09	100,28	104,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,11	111,68	103,05	99,94	109,34
Trong đó: Lương thực	105,70	106,11	105,34	99,05	102,84
Thực phẩm	120,26	114,63	102,63	100,01	112,32
Ăn uống ngoài gia đình	120,18	107,04	103,03	100,35	105,07
Đồ uống và thuốc lá	115,42	102,37	102,14	100,00	102,91
May mặc, mũ nón và giày dép	119,98	102,91	100,20	100,11	104,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,99	102,96	100,13	100,08	106,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,13	101,01	100,81	99,82	101,00
Thuốc và dịch vụ y tế	216,44	102,58	99,76	100,00	102,78
Trong đó: Dịch vụ y tế	271,19	103,35	99,72	100,00	103,35
Giao thông	78,60	85,76	86,51	102,54	90,18
Bưu chính viễn thông	96,06	99,38	100,03	100,00	98,65
Giáo dục	147,36	100,02	100,00	100,00	100,51
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	150,77	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	120,43	98,50	98,34	101,25	101,43
Đồ dùng và dịch vụ khác	122,47	101,79	101,33	100,02	102,34
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	148,82	126,44	119,53	103,23	124,03
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,16	99,86	100,05	99,78	100,30

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /7/2020)

	Ước tính tháng 7 năm 2020 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 (Tỷ đồng)	Tháng 7 tháng năm 2020 so với tháng 6 năm 2020 (%)	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tổng số	366,81	2.318,91	108,24	78,39	72,23
Vận tải hành khách	124,42	747,59	108,65	73,63	65,50
Đường bộ	124,39	747,27	108,65	73,62	65,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,03	0,32	111,54	110,69	95,49
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	209,38	1.338,41	109,13	79,66	75,39
Đường bộ	208,39	1.332,57	109,14	79,63	75,38
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,99	5,84	108,73	85,55	76,61
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	33,01	232,91	101,52	91,41	79,35

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 7 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /7/2020)

	Ước tính tháng 7 năm 2020	Cộng dồn 7 tháng năm 2020	Tháng 7 năm 2020 so với tháng 6 năm 2020 (%)	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	705,37	6.887,68	104,99	32,70	46,46
Đường bộ	698,06	6.833,64	105,00	32,39	46,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7,31	54,04	103,54	356,31	122,73
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	259,00	1.573,15	108,92	66,95	60,50
Đường bộ	258,98	1.573,05	108,92	66,95	60,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,10	103,50	255,17	124,39
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.519,10	12.880,88	105,57	52,19	62,37
Đường bộ	1.509,87	12.797,39	105,55	52,43	62,57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9,23	83,49	108,71	29,54	41,83
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	60,52	394,07	107,08	77,73	76,16
Đường bộ	60,28	392,65	107,06	77,91	76,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,24	1,42	114,25	48,83	45,59
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /7/2020)

		Sơ bộ tháng 7 năm 2020	Cộng dồn 7 tháng năm 2020	Tháng 7 năm 2020 so với tháng 6 năm 2020 (%)	Tháng 7 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Đơn vị tính						
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	15	82	125	125,00	107,89
Đường bộ	"	15	82	125	136,36	110,81
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	16	77	160	133,33	110,00
Đường bộ	"	16	77	160	145,45	113,24
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	10	35	200	333,33	89,74
Đường bộ	"	10	35	200	333,33	89,74
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	14	38	127	73,68	57,58
Số người chết	Người	-	3	-	-	150,00
Số người bị thương	"	-	3	-	-	37,50
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	250	4.531	610	6,15	15,44